

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và
Báo cáo soát xét độc lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và
công ty con

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 30
tháng 6 năm 2011

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo soát xét độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (“giai đoạn”).

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Tập đoàn

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Đơn vị		
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	71,82	72,62
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	28,18	27,38
Cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	79,64	80,21
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	20,36	19,79
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,26	1,25
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,44	0,42
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,03	0,01
Tỷ suất sinh lời			
Lãi /doanh thu thuần			
Lãi trước thuế/doanh thu thuần	%	0,30	1,14
Lãi sau thuế/doanh thu thuần	%	0,25	0,71
Lãi /tổng tài sản			
Lãi trước thuế/tổng tài sản	%	0,21	1,81
Lãi sau thuế/tổng tài sản	%	0,18	1,12
Lãi sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	0,89	5,65

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (“giai đoạn”) được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:		Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Pang Tee Chiang	Chủ tịch	15 tháng 8 năm 2006/ 23 tháng 5 năm 2011
Michio Nagabayashi	Chủ tịch	23 tháng 5 năm 2011
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14 tháng 3 năm 2011
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Yi	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/14 tháng 3 năm 2011
Teng Po Wen	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/14 tháng 3 năm 2011
Pang Tze Wei	Thành viên	28 tháng 8 năm 2010

Ban Giám đốc:

Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006/ 23 tháng 5 năm 2011
Michio Nagabayashi	Tổng Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Hajime Kobayashi	Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Kazufumi Nagashima	Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Pang Tze Yi	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	11 tháng 1 năm 2010/14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006
Hidefumi Matsuo	Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Pang Tze Wei	Phó Tổng Giám đốc thứ hai	29 tháng 8 năm 2010/23 tháng 5 năm 2011

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường. Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với các thuyết minh đính kèm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày: _____

Báo cáo soát xét độc lập

Cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
28th Floor, Saigon Trade Center,
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T +84 (8) 3910 9100
F +84 (8) 3914 3748

Số HCM/11/083

Kính gửi: Hội đồng Quản trị - Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (“Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng được lập ngày 19 tháng 9 năm 2011, trình bày từ trang 6 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên công việc soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện việc kiểm toán do đó không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle

CCKTV số N0297/KTV

Tổng Giám đốc

Trần Vương Vũ

CCKTV số 1210/KTV

Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: _____

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
			Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	8	111	625.090	12.888	130.854	2.477
Các khoản phải thu						
Phải thu khách hàng		131	290.182	5.983	434.257	8.221
Trả trước cho nhà cung cấp		132	703.685	14.509	1.114.422	21.098
Phải thu khác		135	96.607	1.992	140.650	2.663
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	(24.405)	(504)	(24.405)	(462)
		130	1.066.069	21.980	1.664.924	31.520
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	9	141	7.730.590	159.389	7.530.300	142.564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	149	(305.902)	(6.307)	(146.582)	(2.775)
		140	7.424.688	153.082	7.383.718	139.789
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	55.909	1.153	13.555	257
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ		152	64.057	1.321	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	154	106.907	2.204	106.907	2.024
Tài sản ngắn hạn khác		158	119.940	2.473	77.129	1.460
		150	346.813	7.151	197.591	3.741
		100	9.462.660	195.101	9.377.087	177.527
Tài sản dài hạn						
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	11	221	20.069.053	413.784	21.111.296	399.679
<i>Nguyên giá</i>	11	222	34.352.456	708.278	34.328.710	649.912
<i>Khấu hao lũy kế</i>	11	223	(14.283.403)	(294.494)	(13.217.414)	(250.233)
Xây dựng cơ bản dở dang	12	230	488.809	10.078	188.896	3.576
		220	20.557.862	423.862	21.300.192	403.255
Tài sản dài hạn khác						
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	1.414.689	29.168	1.432.197	27.114
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	262	2.135.050	44.020	2.135.050	40.421
Tài sản dài hạn khác		268	7.020	145	8.068	153
		260	3.556.759	73.333	3.575.315	67.688
		200	24.114.621	497.195	24.875.507	470.943
		270	33.577.281	692.296	34.252.594	648.470

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
			Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
NGUỒN VỐN						
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn	15	311	16.407.280	338.285	15.334.594	290.315
Phải trả người bán	16	312	4.079.393	84.109	5.050.620	95.618
Người mua trả tiền trước		313	127.805	2.635	249.998	4.733
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	314	81.903	1.689	538.567	10.196
Phải trả người lao động		315	391.694	8.076	444.303	8.412
Chi phí phải trả	18	316	312.219	6.437	464.741	8.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	319	94.027	1.939	160.059	3.030
		310	21.494.321	443.170	22.242.882	421.102
Nợ dài hạn						
Nhận ký quỹ dài hạn		331	1.255	26	1.255	24
Vay và nợ dài hạn	20	334	4.993.613	102.958	4.993.613	94.539
Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp	21	335	126.745	2.613	115.209	2.181
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	123.291	2.542	122.134	2.312
		330	5.244.904	108.139	5.232.211	99.056
		300	26.739.225	551.309	27.475.093	520.158
Vốn chủ sở hữu						
Vốn và các quỹ						
Vốn cổ phần	22, 23	411	18.313.995	377.598	18.313.995	346.721
Thặng dư vốn cổ phần	22	412	4.082.759	84.178	4.082.759	77.295
Quỹ khác	22	419	(1.562.092)	(32.207)	(1.562.092)	(29.574)
Lỗi lũy kế	22	420	(14.056.497)	(289.817)	(14.057.161)	(266.130)
		410	6.778.165	139.752	6.777.501	128.312
Lợi ích cổ đông thiểu số						
Lợi ích cổ đông thiểu số	24	439	59.891	1.235	-	-
		440	6.838.056	140.987	6.777.501	128.312
			33.577.281	692.296	34.252.594	648.470

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

			30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ các loại				
Đồng Việt Nam (triệu đồng)			11.129	1.568
Đồng Euro			388	369

Ngày: _____

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Thuyết minh	Mã số	Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
			Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
						Trình bày lại
Tổng doanh thu	25	01	24.788.491	511.089	30.109.159	558.344
Các khoản giảm trừ	25	02	(633.556)	(13.063)	(1.467.438)	(27.212)
Doanh thu thuần		10	24.154.935	498.026	28.641.721	531.132
Giá vốn hàng bán	26	11	(19.263.714)	(397.179)	(21.818.275)	(404.598)
Lợi nhuận gộp		20	4.891.221	100.847	6.823.446	126.534
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	1.474.040	30.392	1.222.827	22.676
Chi phí hoạt động tài chính	28	22	(1.403.357)	(28.934)	(1.791.713)	(33.226)
Trong đó: chi phí lãi vay		23	(823.181)	(16.972)	(856.705)	(15.887)
Chi phí bán hàng	29	24	(4.028.789)	(83.066)	(3.700.862)	(68.628)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	25	(1.036.631)	(21.373)	(1.230.385)	(22.816)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	(103.516)	(2.134)	1.323.313	24.540
Thu nhập khác	31	31	415.404	8.565	253.486	4.701
Chi phí khác	32	32	(239.797)	(4.944)	(289.565)	(5.371)
Lãi trước thuế		50	72.091	1.487	1.287.234	23.870
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	51	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	52	(11.536)	(238)	(261.070)	(4.841)
Lãi sau thuế			60.555	1.249	1.026.164	19.029
Lợi ích cổ đông thiểu số		59	(59.891)	(1.235)	(14.667)	(272)
Lãi thuần trong năm cho Công ty mẹ		60	664	14	1.011.497	18.757
Lãi trên cổ phiếu (Đô-la Mỹ/VNĐ'000)	37	70	0,00002	0,00048	0,03471	0,64366

Ngày: _____

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Mã số	Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
		Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
Lãi trước thuế	01	72.091	1.486	1.287.234	23.870
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	1.083.497	22.340	1.065.704	19.762
Tăng các khoản dự phòng	03	159.320	3.285	-	-
Lỗ /(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	28.494	587	(113.665)	(2.108)
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư, tài sản cố định	05	-	-	(330.386)	(6.127)
Chi phí lãi vay	06	823.181	16.972	856.705	15.887
Thu nhập tiền lãi và thu nhập khác	07	(249.363)	(5.141)	(6.173)	(113)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động					
Thay đổi các khoản phải thu	08	1.917.220	39.529	2.759.419	51.171
Thay đổi hàng tồn kho	09	341.304	7.037	(322.140)	(5.973)
Thay đổi các khoản phải trả	10	(200.290)	(4.130)	828.605	15.366
Thay đổi chi phí trả trước	11	(1.885.356)	(38.872)	(434.656)	(8.060)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(42.354)	(873)	(34.852)	(646)
Tiền lãi vay đã trả	13	(813.056)	(16.764)	(856.705)	(15.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
	20	(682.532)	(14.073)	1.939.671	35.971
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang	21	(146.329)	(3.017)	(112.544)	(2.087)
Thu nhập tiền lãi nhận được	22	7.091	146	6.173	113
Thu nhập từ ký quỹ dài hạn	28	1.048	22	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
	30	(138.190)	(2.849)	(106.371)	(1.974)

		Sáu tháng kết thúc ngày		Sáu tháng kết thúc ngày	
		30 tháng 6 năm 2011		30 tháng 6 năm 2010	
		Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền vay nhận được	33	24.190.387	498.757	13.837.979	256.611
Chi trả nợ gốc vay	34	(22.875.429)	(471.646)	(15.317.724)	(284.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
	40	1.314.958	27.111	(1.479.745)	(27.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ					
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	494.236	10.189	353.555	6.557
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.854	2.477	248.185	4.435
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	222	-	167
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	625.090	12.888	601.740	11.159

Ngày: _____

 Michio Nagabayashi
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Theo sau các lần sửa đổi giấy phép đầu tư, gần đây nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua Trade Ocean Holding Sdn Bhd, là công ty nắm giữ 57.25% cổ phần của Công ty Thực phẩm Quốc tế. Kirin là một trong những công ty sản xuất nước giải khát lớn trong khu vực, là một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033000328 ngày 22 tháng 4 năm 2011 được cấp bởi Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai, ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám đốc, được phép chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu chưa niêm yết (tương đương với 18,87% vốn góp) cho công ty TNHH Indochina Beverage Holdings được thành lập tại British Virgin Island. Hiện tại sự chuyển nhượng này đang chờ sự chấp thuận từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 7 năm 2011, Công ty đã trình công văn cho Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 8 năm 2011 để hủy niêm yết.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Chi tiết hoạt động của công ty con của Tập đoàn được trình bày trong Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có 1.268 nhân viên (năm 2010: 1.284 nhân viên).

2 Năm tài chính và đồng tiền báo cáo

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được lập theo yêu cầu của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam.

Đồng tiền báo cáo và ngoại hối

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Đô-la Mỹ theo sự phê duyệt của Bộ Tài chính theo Công văn Số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998 và Số 1906TC/CDKT ngày 16 tháng 2 năm 2005.

Theo Công văn Số 627/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cũng phải được trình bày bằng tiền Việt Nam Đồng để nộp lên Ủy Ban Chứng Khoán. Do đó, Tập đoàn thực hiện chuyển đổi các báo cáo tài chính sang VNĐ bằng cách sử dụng tỷ giá VNĐ 20.618/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 18.932/USD và 30 tháng 6 năm 2010: VNĐ 18.544/USD) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản chênh lệch phát sinh từ việc chuyển đổi đồng tiền được ghi nhận trong phần nguồn vốn chủ sở hữu.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ sau đó được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Mặc dù các Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam cũng như các Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế không có hướng dẫn về việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị có chịu chung một sự kiểm soát, tuy nhiên Tập đoàn đã vận dụng sự đánh giá của mình cũng như cách vận dụng được chấp nhận rộng rãi trong việc xây dựng nên chính sách kế toán về hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung như được trình bày trong phần 3.2 dưới đây.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm số liệu của Công ty và công ty con, sau đây gọi chung là “Tập đoàn”.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này. Khi công ty mẹ mất quyền kiểm soát một công ty con, công ty phải loại trừ giá trị còn lại của tài sản (bao gồm cả lợi thế thương mại) và nợ phải trả của công ty con tại ngày mất quyền kiểm soát; và loại trừ cả giá trị còn lại của lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con này tại ngày mất quyền kiểm soát.

Công ty con duy nhất của Tập đoàn vốn là một công ty trước đây có chịu sự kiểm soát chung. Đối với hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung, các tài sản và các khoản nợ phải trả hoặc đã nợ tiềm tàng của công ty bị mua được ghi nhận tại giá trị ghi sổ tại ngày mua, kể cả phần quyền lợi cổ đông thiểu số. Chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của bên bị mua được ghi nhận là quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Không có lợi thế thương mại nào được tạo ra từ việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp cùng dưới sự kiểm soát chung.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lãi hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn vốn của họ trong tổng chủ sở hữu của công ty con. Khoản lỗ vượt trội cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác được tính giảm vào lợi ích của cổ đông đa số trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của cổ đông đa số cho tới khi phần lỗ trước đây do các cổ đông đa số gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

4 Chính sách kế toán áp dụng**4.1 Tiền và các khoản tương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng với thời hạn không quá 3 tháng.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Tỷ lệ khấu hao trên không theo tỷ lệ của Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Tuy nhiên Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế đã nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP và giá trị của nhà máy trong giai đoạn xây dựng/phát triển. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi dự án hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Thuê đất

Tiền thuê đất trả trước liên quan đến việc thuê đất tại khu công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Khoản tiền trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45,5 năm kể từ năm 2006.

4.7 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi từ quyền sở hữu đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.9 Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ và quyền lợi thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc

chấn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.12 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi hoặc lỗ góp cho cổ đông phổ thông trên số trung bình các cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính tương tự như lãi cơ bản trên cổ phiếu song điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

4.13 Vốn và các quỹ

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần gồm thặng dư do giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu lần đầu. Các chi phí giao dịch phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu sau khi trừ đi phần thuế thu nhập liên quan, được khấu trừ khỏi thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ khác là phần chênh lệch giữa giá mua và tổng hợp giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ của công ty con được mua tại ngày mua, theo chính sách kế toán hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu chung sự kiểm soát như được trình bày Thuyết minh số 3.2.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.15 Báo cáo bộ phận

Tập đoàn xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, Tập đoàn còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5 Công ty con

Công ty con của Công ty tại ngày bảng cân đối kế toán như sau:

	Số tiền		% vốn nắm giữ	
	30 tháng 6	31 tháng 12	30 tháng 6	31 tháng 12
	năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	%	%
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	4.500.000	4.500.000	90	90
	4.500.000	4.500.000		

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty mua 90% phần vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA theo mệnh giá từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. Công ty Cổ phần AVA trước đây vốn là một doanh nghiệp có chung sự kiểm soát với Công ty trước khi được Công ty mua lại.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là Công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) (“Avafood”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN ngày 19 tháng 7 năm 2002, sở hữu 100% bởi Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp Avafood chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 16 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 81.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 5 triệu Đô-la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty Avafood là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

6 Giả định hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 12.153.757 Đô-la Mỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 12.865.795 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ cuối cùng và trên hết là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ cuối cùng đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

7 Số liệu so sánh

Một số các số liệu của giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, được bao gồm trong các báo cáo tài chính của niên độ hiện hành cho mục đích so sánh, đã được điều chỉnh để phản ánh sai sót kế toán ghi nhận sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010. Những sự điều chỉnh này dẫn đến việc giảm giá trị tài sản thuần của Tập đoàn đi một khoản 49.500 Đô-la Mỹ. Chi tiết của các điều chỉnh và ảnh hưởng đến mỗi khoản mục trên báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích lược)

	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010 Đã báo cáo US\$	Điều chỉnh US\$	30 tháng 6 năm 2010 Trình bày lại US\$
TÀI SẢN				
Tài sản dài hạn khác				
Tài sản thuế hoãn lại	5	2.158.495	(82.500)	2.075.995
		26.745.570	(82.500)	26.663.070
		35.682.563	(82.500)	35.600.063
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn				
Thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước	4	442.418	(33.000)	409.418
		20.438.272	(33.000)	20.405.272
Vốn chủ sở hữu				
Nguồn vốn và các quỹ				
Lỗi lũy kế	4,5	(13.378.761)	(49.500)	(13.428.261)
		7.455.901	(49.500)	7.406.401
		35.682.563	(82.500)	35.600.063

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích lược)

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
		Đã báo cáo US\$	Điều chỉnh US\$	Trình bày lại US\$
Tổng doanh thu	6	29.328.563	780.596	30.109.159
Doanh thu thuần		27.861.125	780.596	28.641.721
Giá vốn hàng bán	2,3	(21.821.250)	2.975	(21.818.275)
Lợi nhuận gộp		6.039.875	783.571	6.823.446
Chi phí bán hàng	1	(2.665.261)	(1.035.601)	(3.700.862)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,2,3,6	(1.482.415)	252.030	(1.230.385)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		1.323.313	-	1.323.313
Lợi nhuận trước thuế		1.287.234	-	1.287.234
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4	(33.000)	33.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5	(178.570)	(82.500)	(261.070)
Lợi nhuận thuần		1.075.664	(49.500)	1.026.164
Lợi ích của cổ đông thiểu số		(14.667)	-	(14.667)
Lợi nhuận thuần cho Công ty mẹ		1.060.997	(49.500)	1.011.497

Các khoản điều chỉnh

Thuyết minh	Mô tả	Ảnh hưởng thuần đến lợi nhuận của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 US\$
1	Phân loại lại chi phí tiền lương của nhân viên bán hàng từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng số tiền 255.005 Đô-la Mỹ	-
2	Phân loại lại chi phí công cụ, văn phòng phẩm từ giá vốn hàng bán sang chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 26.998 Đô-la Mỹ	-
3	Phân loại lại chi phí công cụ, văn phòng phẩm từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang giá vốn hàng bán số tiền 24.023 Đô-la Mỹ	-
4	Ghi giảm chi phí thuế từ việc chuyển nhượng vốn đầu tư vào Crown Dong Nai	33.000
5	Ghi nhận thêm việc sử dụng khoản lỗ thuế mang sang từ năm trước	(82.500)
6	Ghi nhận doanh thu và chi phí khuyến mãi từ việc tiêu dùng nội bộ	-
		(49.500)

8 Tiền

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Tiền mặt tại quỹ	12.235	252	37.162	703
Tiền gửi ngân hàng	612.855	12.636	93.692	1.774
	625.090	12.888	130.854	2.477

9 Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Hàng đang đi đường	-	-	336.401	6.369
Nguyên vật liệu	2.722.703	56.137	2.562.539	48.514
Công cụ, dụng cụ	291.267	6.005	277.095	5.246
Sản phẩm dở dang	1.334.487	27.514	1.173.964	22.225
Thành phẩm	3.382.133	69.733	3.180.301	60.210
	7.730.590	159.389	7.530.300	142.564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(305.902)	(6.307)	(146.582)	(2.775)
	7.424.688	153.082	7.383.718	139.789

10 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản này thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa của năm 2007.

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Đô-la Mỹ	Máy móc và trang thiết bị Đô-la Mỹ	Phương tiện vận tải Đô-la Mỹ	Thiết bị văn phòng Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2011	4.780.157	28.692.891	557.893	297.769	34.328.710
Mua mới	3.118	18.827	-	1.801	23.746
30 tháng 6 năm 2011	4.783.275	28.711.718	557.893	299.570	34.352.456
Khấu hao hết	-	1.144.371	262.559	54.416	1.461.346
Tài sản không sử dụng (*)	-	6.567.962	134.013	87.405	6.789.380
Hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2011	(622.441)	(11.989.056)	(435.533)	(170.384)	(13.217.414)
Khấu hao trong năm	(81.379)	(948.640)	(23.292)	(12.678)	(1.065.989)
30 tháng 6 năm 2011	(703.820)	(12.937.696)	(458.825)	(183.062)	(14.283.403)
Tài sản không sử dụng	-	(3.435.871)	(133.277)	(83.256)	(3.652.404)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2011	4.157.716	16.703.835	122.360	127.385	21.111.296
30 tháng 6 năm 2011	4.079.455	15.774.022	99.068	116.508	20.069.053
Tài sản không sử dụng	-	3.132.091	736	4.149	3.136.976

Trình bày theo đồng Việt Nam:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc và trang thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2011	90.498	543.214	10.562	5.638	649.912
Mua mới	64	388	-	37	489
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	8.060	48.376	941	500	57.877
30 tháng 6 năm 2011	98.622	591.978	11.503	6.175	708.278
Khấu hao hết	-	23.595	5.413	1.122	30.130
Tài sản không sử dụng	-	135.418	2.763	1.802	139.983
Hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2011	(11.784)	(226.977)	(8.246)	(3.226)	(250.233)
Khấu hao trong năm	(1.678)	(19.559)	(480)	(261)	(21.978)
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	(1.049)	(20.213)	(734)	(287)	(22.283)
30 tháng 6 năm 2011	(14.511)	(266.749)	(9.460)	(3.774)	(294.494)
Tài sản không sử dụng	-	(70.841)	(2.748)	(1.717)	(75.306)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2011	78.714	316.237	2.316	2.412	399.679
30 tháng 6 năm 2011	84.111	325.229	2.043	2.401	413.784
Tài sản không sử dụng	-	64.577	15	85	64.677

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, một số tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 11.290.944 Đô-la Mỹ (2010: 17.579.816 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 15).

(*) Những tài sản không sử dụng được di dời về từ nhà máy cũ tại trung tâm Thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hoà. Những tài sản này cũng bao

gồm máy bán hàng tự động và dây chuyền sản xuất bánh chưa sử dụng. Công ty hiện chưa có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số đầu kỳ	188.896	3.576	410.742	7.369
Tăng trong kỳ	299.913	6.184	123.725	2.342
Chuyển sang tài sản cố định	-	-	(345.571)	(6.542)
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	318	-	407
Số cuối kỳ	488.809	10.078	188.896	3.576
<i>Bao gồm:</i>				
Phần mềm ERP	191.060	3.939	179.060	3.390
Nhà máy xử lý nước thải	287.913	5.936	-	-
Khác	9.836	203	9.836	186
	488.809	10.078	188.896	3.576

13 Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	1.432.197	27.114	1.467.213	26.323
Phân bổ	(17.508)	(361)	(35.016)	(663)
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	2.415	-	1.454
Số cuối kỳ/năm	1.414.689	29.168	1.432.197	27.114

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị còn lại của chi phí trả trước dài hạn là khoản trả trước tiền thuê đất đã được thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đảm bảo cho tất cả các hợp đồng vay như được trình bày tại Thuyết minh 15.

14 Tài sản thuế hoãn lại

	Giai đoạn kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	2.135.050	40.421	2.337.066	41.929
Lỗi thuế chuyển sang năm sau	-	-	(202.016)	(3.825)
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	3.599	-	2.317
Số dư cuối kỳ/năm	2.135.050	44.020	2.135.050	40.421

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến khoản lỗ được khấu trừ thuế của Công ty trong năm đó.

15 Vay và nợ ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai (1)	9.407.280	193.959	10.656.946	201.758
Vay từ Ngân hàng Việt Á (2)	-	-	2.980.311	56.423
Vay từ Kirin (3)	7.000.000	144.326	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	1.697.337	32.134
	16.407.280	338.285	15.334.594	290.315

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	1.371.685	28.281	1.486.633	28.145
Vay bằng tiền EUR	-	-	50.322	953
Vay bằng đồng Việt Nam	8.035.595	165.678	9.119.991	172.660
	9.407.280	193.959	10.656.946	201.758

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng số vay số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 9.700.262 Đô-la Mỹ theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2011). Khoản vay này có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng và các lần vay sẽ phải thanh toán trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Lãi suất áp dụng cho khoản vay này trong 6 tháng đầu của năm 2011 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7,5% trong khi đó lãi suất cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam là 13% đến 19% một năm. (Trong năm 2010 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% và lãi suất cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam là 12% đến 15,5% một năm).

Tất cả các khoản vay từ Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004 trong đó các khoản vay được bảo đảm bằng một số máy móc. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 3.798.305 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).
- Hợp đồng thế chấp số 2007114/HDBD/NHNT ngày 10 tháng 7 năm 2007 và Phụ lục số 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp này là 3.561.124 Đô-la Mỹ.
- Hợp đồng thế chấp số 139/HDBD/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp này là 1.987.952 Đô-la Mỹ.
- Hợp đồng thế chấp số 09/HDBD/NHNT ngày 24 tháng 5 năm 2004 và Phụ lục số 1 ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp này là 1.943.563 Đô-la Mỹ.
- Hợp đồng thế chấp quyền thuê lại đất ngày 20 tháng 8 năm 2010, trong đó khoản vay được đảm bảo bằng các quyền và lợi ích phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng cho thuê đất. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị còn lại của các quyền thuê đất này là 1.414.689 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 13).
- Hợp đồng số 2010020/HĐBĐ/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 liên quan đến thế chấp phần vốn góp của Công ty, công ty mẹ, vào Avafood với trị giá tài sản là 4.500.000 Đô-la Mỹ. Thêm vào đó, Công ty cũng bảo lãnh cho khoản vay này tại ngân hàng, bao gồm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nếu Avafood giải thể, phá sản theo quy định của Hợp đồng bảo lãnh số 201009/HĐBL/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010. Các hợp đồng thế chấp này đã kết thúc khi Avafood đã thanh toán toàn bộ các khoản vay cho ngân hàng Ngoại thương trong tháng 6 năm 2011.

(2) Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	-	-	2.980.311	56.423

Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTHH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu tiên của năm 2011 từ 0,63% đến 0,84% mỗi tháng (Năm 2010, lãi suất từ 0,55% đến 0,63% mỗi tháng). Khoản vay này được đảm bảo bởi một số máy móc của Công ty. Công ty đã tất toán cả phần tiền gốc và lãi cho Ngân hàng Việt Á vào tháng 6 năm 2011. Ngân hàng Việt Á đã trả lại tất cả tài sản đảm bảo cho Công ty vào cùng thời điểm thanh toán nợ vay.

(3) Vay từ Kirin, một bên liên quan (Thuyết minh 35)

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	7.000.000	144.326	-	-

Ngày 25 tháng 5 năm 2011, Công ty ký một thỏa thuận vay 7.000.000 Đô-la Mỹ với Công ty Kirin Holdings Company Ltd, công ty mẹ cuối cùng của Công ty. Khoản tín dụng này chịu lãi suất dựa trên lãi suất cơ bản cộng với 1% mỗi năm. Lãi suất cơ bản bằng lãi suất của Liên ngân hàng Luân Đôn áp dụng cho đồng Đô-la Mỹ được niêm yết trên thị trường vào khoảng 11 giờ sáng theo giờ Luân Đôn hai ngày làm việc của ngân hàng trước khi bắt đầu thời kỳ tính lãi. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2011 là 1,731% một năm. Khoản vay đáo hạn vào ngày 30 tháng 5 năm 2012.

Trong tháng 6 năm 2011, Công ty ký một thỏa thuận vay 3.000.000 Đô-la Mỹ khác với Công ty Kirin Holdings Company Ltd, công ty mẹ cuối cùng của Công ty. Khoản tín dụng này chịu lãi suất dựa trên tỷ lệ lãi suất cơ bản nói trên cộng với 1% một năm. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2012 và đã được giải ngân trong tháng 7 năm 2011.

16 Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phải trả cho nhà cung cấp	3.690.439	76.090	3.655.174	69.199
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 35)	388.954	8.019	1.395.446	26.419
	4.079.393	84.109	5.050.620	95.618

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	5.762	119	289.964	5.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	118.093	2.236
Thuế thu nhập cá nhân	43.859	904	125.180	2.370
Thuế xuất nhập khẩu	23.944	494	2.076	39
Thuế khác	8.338	172	3.254	62
	81.903	1.689	538.567	10.196

18 Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	187.215	3.860	205.841	3.897
Chiết khấu thương mại	71.254	1.469	83.659	1.584
Lãi vay phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 35)	10.125	209	-	-
Khác	43.625	899	175.241	3.317
	312.219	6.437	464.741	8.798

19 Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	24.265	500	24.265	459
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	37.856	781	15.699	297
Phải trả khác cho Hội Đồng Quản trị	30.177	622	106.851	2.023
Phải trả khác	1.729	36	13.244	251
	94.027	1.939	160.059	3.030

20 Vay và nợ dài hạn

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai	-	-	1.697.337	32.134
Vay từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	-	3.430.928	64.954
Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (1) (Thuyết minh 35)	1.562.685	32.219	1.562.685	29.585
Vay từ công ty mẹ (2) (Thuyết minh 35)	3.430.928	70.739	-	-
Trừ: Vay đến hạn trả trong 1 năm	-	-	(1.697.337)	(32.134)
	4.993.613	102.958	4.993.613	94.539

(1) Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, số dư của khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. sẽ được chuyển thành khoản vay từ Cổ đông trong 5 năm và sẽ đáo hạn vào năm 2013. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1% mỗi năm. Trong niên độ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, không phát sinh chi phí lãi vay từ khoản vay trên do lãi suất áp dụng sau khi tính toán là số âm. Khoản vay này không được bảo đảm.

(2) Khoản vay từ công ty mẹ

Trước đây, khoản nợ này là một khoản vay từ cổ đông 5 năm theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”) và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay đổi mới, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ mà PTC cho Công ty vay.

21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp

	Giai đoạn kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	115.209	2.375	81.221	1.538
Tăng trong kỳ/năm	11.536	238	33.988	643
Số dư cuối kỳ/năm	126.745	2.613	115.209	2.181

Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh liên quan đến chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản cố định tại ngày lập báo cáo.

22 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác (**)	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
1 tháng 1 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	(14.439.758)	6.394.904
Lãi thuần - Trình bày lại	-	-	-	1.011.497	1.011.497
30 tháng 6 năm 2010 - Trình bày lại	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	(13.428.261)	7.406.401
1 tháng 1 năm 2011	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	(14.057.161)	6.777.501
Lãi thuần	-	-	-	664	664
30 tháng 6 năm 2011	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	(14.056.497)	6.778.165

Trình bày theo Việt Nam đồng:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác (**)	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
1 tháng 1 năm 2010	328.571	73.249	(28.025)	(259.064)	114.731
Lãi thuần - Trình bày lại	-	-	-	18.757	18.757
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	11.044	2.461	(942)	(8.707)	3.856
30 tháng 6 năm 2010 - Trình bày lại	339.615	75.710	(28.967)	(249.014)	137.344
1 tháng 1 năm 2011	346.721	77.295	(29.574)	(266.130)	128.312
Lãi thuần	-	-	-	14	14
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	30.877	6.883	(2.633)	(23.701)	11.426
30 tháng 6 năm 2011	377.598	84.178	(32.207)	(289.817)	139.752

Công ty không chi trả cổ tức cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, khoản cổ tức phải trả năm 2007 với số tiền 24.265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 19).

(**) Đây là khoản chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của Aavafood trong việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 3.2).

23 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.140.984 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	30 tháng 6 năm 2011		
	Số cổ phiếu	VND'000	Tương đương Đô-la Mỹ
Đăng ký	29.140.992	291.409.920	18.314.000
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29.140.984	291.409.840	18.313.995

Chi tiết cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2011:

	Số lượng cổ phiếu		Tổng	Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết			VND'000	%
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16.684.646	16.684.646	10	166.846.460	57,25%
Pang Tee Chiang (*)	1.237.469	5.499.840	6.737.309	10	67.373.090	23,12%
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	10	811.390	0,28%
Ng. Eng Haut	800.403	-	800.403	10	8.004.030	2,75%
Cổ đông phổ thông	4.837.487	-	4.837.487	10	48.374.870	16,60%
	6.875.359	22.265.625	29.140.984		291.409.840	100,00%

(*) Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Đồng Nai đã phê duyệt Giấy Chứng nhận Đầu tư được sửa đổi ngày 22 tháng 4 năm 2011, cho phép Ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám đốc, được phép chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu chưa niêm yết (tương đương với 18,87% vốn góp) cho công ty TNHH Indochina Beverage Holdings, một công ty thành lập tại British Virgin Island. Công ty đang chờ sự chấp thuận từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

24 Lợi ích cổ đông thiểu số

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số đầu kỳ	-	-	-	-
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lợi nhuận thuần của Afafood	59.891	1.235	-	-
Số cuối kỳ	59.891	1.235	-	-

25 Doanh thu thuần

	Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
				Trình bày lại
Doanh thu				
Doanh thu nội địa	23.216.877	478.685	28.993.449	537.654
Doanh thu xuất khẩu	1.571.614	32.404	1.115.710	20.690
	24.788.491	511.089	30.109.159	558.344
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(622.828)	(12.842)	(1.447.526)	(26.843)
Hàng bán trả lại	(10.728)	(221)	(19.912)	(369)
	(633.556)	(13.063)	(1.467.438)	(27.212)
Doanh thu thuần	24.154.935	498.026	28.641.721	531.132

26 Giá vốn hàng bán

	Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
				Trình bày lại
Giá vốn hàng bán nội địa	17.874.140	368.530	20.943.659	388.378
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	1.389.574	28.649	874.616	16.220
	19.263.714	397.179	21.818.275	404.598

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.091	146	6.173	113
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	330.386	6.127
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.466.949	30.246	772.603	14.328
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	113.665	2.108
	1.474.040	30.392	1.222.827	22.676

28 Chi phí hoạt động tài chính

	Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí lãi vay	823.181	16.972	856.705	15.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	543.804	11.213	935.008	17.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.494	587	-	-
Chi phí tài chính khác	7.878	162	-	-
	1.403.357	28.934	1.791.713	33.226

29 Chi phí bán hàng

	Sáu tháng kết thúc		Sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
				Trình bày lại
Chi phí vận chuyển	1.256.010	25.896	1.409.371	26.135
Chi phí lương	903.627	18.631	759.606	14.086
Hoa hồng cho nhân viên bán hàng và chi phí khuyến mãi	1.612.392	33.244	1.178.458	21.853
Chi phí khấu hao	22.402	462	78.321	1.452
Chi phí thuê văn phòng	3.651	75	32.761	608
Chi phí khác	230.707	4.758	242.345	4.494
	4.028.789	83.066	3.700.862	68.628

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Sáu tháng kết thúc		Sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
				Trình bày lại
Chi phí lương	503.669	10.385	465.631	8.635
Chi phí khấu hao	23.637	487	42.103	781
Chi phí văn phòng	227.894	4.699	104.714	1.942
Phí ngân hàng	19.741	407	16.280	302
Phí dịch vụ thuê ngoài	45.267	933	165.713	3.073
Phí tư vấn	131.651	2.714	91.405	1.695
Chi phí khác	84.772	1.748	344.539	6.388
	1.036.631	21.373	1.230.385	22.816

31 Doanh thu khác

	Sáu tháng kết thúc		Sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi vay được miễn (*)	242.272	4.995	-	-
Bồi thường cho nguyên vật liệu mua bị hư hỏng	-	-	239.619	4.443
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	118.093	2.435	-	-
Thu nhập khác	55.039	1.135	13.867	258
	415.404	8.565	253.486	4.701

(*) Vào ngày 8 tháng 6 năm 2011, Aavafood được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh 15) miễn việc thanh toán chi phí lãi vay do đã chi trả tất cả các khoản lãi vay trước ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tiếp tục đảm bảo khoản vay bằng tất cả tài sản đang thế chấp của Aavafood cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng.

(**) Điều chỉnh liên quan đến ghi nhận sai thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008.

32 Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Khấu hao của tài sản không sử dụng	223.609	4.610	241.719	4.482
Khác	16.188	334	47.846	889
	239.797	4.944	289.565	5.371

33 Chi phí theo yếu tố

	Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Nguyên vật liệu	17.161.781	353.842	17.341.341	321.578
Chi phí nhân công	2.253.702	46.467	2.189.093	40.595
Chi phí khấu hao	859.888	17.729	823.985	15.280
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.124.471	43.802	3.140.634	58.240
Chi phí khác	2.087.265	43.035	2.134.310	39.578
	24.487.107	504.875	25.629.363	475.271

34 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo. Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Trong năm 2008, Nghị Định Số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (thay thế Nghị Định Số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Công ty sẽ tiếp tục hưởng ưu đãi theo Nghị Định Số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA

Theo Giấy phép đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, Avafood chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm trong 12 năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi Avafood chính thức đi vào hoạt động, và chịu mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo năm được miễn thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận từ hoạt động cho thuê nhà xưởng theo tỷ lệ quy định bởi luật hiện hành. (2010: 25%; 2009: 25%)

Tập đoàn

Tập đoàn không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp cho 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 do Tập đoàn phát sinh lỗ. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ khoản lỗ của Tập đoàn trước thuế có thể khác với số thuế phát sinh theo lý thuyết nếu áp dụng tỷ lệ thuế quy định theo Giấy phép đầu tư của mỗi công ty trong Tập đoàn như sau:

	Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi kế toán trước thuế	72.091	1.486	1.287.234	23.870
<i>Điều chỉnh cho:</i>				
Chênh lệch vĩnh viễn				
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	13.880	286	91	2
- Chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị	6.111	126	24.799	460
- Chi phí khấu hao của tài sản cố định tạm thời không sử dụng	223.609	4.610	241.719	4.482
- Phạt hành chính	317	7	-	-
Chênh lệch tạm thời				
- Chi phí trích trước	339.202	6.994	648.629	12.028
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	533.302	10.996	(113.665)	(2.108)
- Chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế liên quan đến giá trị còn lại của tài sản cố định	(46.142)	(951)	-	-
Trừ: điều chỉnh lợi nhuận trước thuế				
- Chi phí phải trả ghi nhận trong các năm trước	(445.577)	(9.187)	(607.675)	(11.269)
- Chi trả trợ cấp thôi việc trong kỳ	(17.803)	(367)	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ năm trước được thực hiện trong năm nay	(5.019)	(103)	-	-
Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh thông thường	673.971	13.897	1.481.132	27.465
Lỗ thuế mang sang của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	(956.144)	(19.714)	(162.884)	(3.021)
Trừ: lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	-	-	(300.000)	(5.563)
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hợp nhất kinh doanh	12.352	255	(17.628)	(327)
Thu nhập chịu thuế từ các hoạt động thông thường	(269.821)	(5.562)	1.000.620	18.554
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	-	-	250.154	4.639
Ưu đãi thuế cho thuế từ khoản đầu tư thêm	-	-	(64.084)	(1.188)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bình thường	-	-	186.070	3.451
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng vốn	-	-	75.000	1.390
Chi phí thuế TNDN	-	-	261.070	4.841
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	-	-	(261.070)	(4.841)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21)	(11.536)	(238)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	(11.536)	(238)	-	-

Lỗ thuế được mang sang và khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	
		Đô-la Mỹ	Triệu đồng
2006	Chưa quyết toán	287.241	5.153
2007	Chưa quyết toán	286.568	5.141
2008	Chưa quyết toán	14.514.664	244.058
2009	Chưa quyết toán	541.481	9.715
Giai đoạn sáu tháng của năm 2011		269.821	5.561
		15.899.775	269.628

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận và biến động trong kỳ được trình bày như sau:

	Sáu tháng kết thúc		Sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Số dư ngày 1 tháng 1	2.135.050	40.421	2.337.065	41.929
Lỗ thuế mang sang	-	-	(261.070)	(4.841)
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	3.599	-	1.409
Số dư ngày 30 tháng 6	2.135.050	44.020	2.075.995	38.497
Nghĩa vụ thuế thu nhập hoãn lại				
Số dư ngày 1 tháng 1	115.209	2.181	81.221	1.457
Chênh lệch tạm thời của chi phí khấu hao trong kỳ	11.536	238	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	194	-	49
Số dư ngày 30 tháng 6	126.745	2.613	81.221	1.506

35 Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	Từng là công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên liệu	687.095	14.167
	Nguyên Chủ tịch HĐQT/ Nguyên Tổng Giám đốc	Chuyển khoản vay cho Trade Ocean Holding Sdn BHD	3.430.928	70.739
Ông Pang Tee Chiang	Công ty mẹ	Trả tiền lãi cho khoản phải trả khác	7.485	154
		Nhận chuyển khoản vay từ Ông Pang Tee Chiang	3.430.928	70.739
Trade Ocean Holding SDN BHD	Công ty mẹ			
Công ty TNHH Kirin Holding	cuối cùng	Cho Công ty vay	7.000.000	144.326
		Chi phí tiền lãi Công ty phải trả	10.125	209

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Chi phí		Vay
			Phải trả Đô-la Mỹ	phải trả Đô-la Mỹ	
Công ty TNHH Kirin Holding	Công ty mẹ cuối cùng	Vay	-	-	7.000.000
		Tiền lãi phải trả	-	10.125	-
Trade Ocean Holding SDN BHD	Công ty mẹ	Vay	-	-	3.430.928
	Từng là công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	388.954	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam					
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn.	Cổ đông	Vay	-	-	1.562.685
			388.954	10.125	11.993.613
Triệu đồng			8.019	209	247.284

36 Thông tin bộ phận

Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu theo phân vùng: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	22.586.508	1.568.427	24.154.935
Giá vốn hàng bán	(17.874.141)	(1.389.573)	(19.263.714)
Lợi nhuận gộp	4.712.367	178.854	4.891.221
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	97.160	3.688	100.847

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	27.526.011	1.115.710	28.641.721
Giá vốn hàng bán	(20.943.659)	(874.616)	(21.818.275)
Lợi nhuận gộp	6.582.352	241.094	6.823.446
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	122.063	4.471	126.534

Ban Giám đốc cũng phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước giải khát (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Nước giải khát	Bánh quy	Khác	Tổng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	21.368.320	670.399	2.116.216	24.154.935
Giá vốn hàng bán	(16.171.994)	(695.340)	(2.396.380)	(19.263.714)
Lợi nhuận gộp	5.196.326	(24.941)	(280.164)	4.891.221
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	107.138	(514)	(5.777)	100.847

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	Nước giải khát	Bánh quy	Khác	Tổng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	26.179.978	556.970	1.904.773	28.641.721
Giá vốn hàng bán	(19.887.935)	(436.740)	(1.493.600)	(21.818.275)
Lợi nhuận gộp	6.292.043	120.230	411.173	6.823.446
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	116.680	2.230	7.624	126.534

37 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

(a) Cơ bản

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ cho số bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

	Sáu tháng kết thúc		Sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011	ngày 30 tháng 6 năm 2010	ngày 30 tháng 6 năm 2010	ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Đô-la Mỹ	Ngàn đồng	Đô-la Mỹ	Ngàn đồng
Lãi phân bổ cho cổ đông của Tập đoàn	664	14	1.011.497	18.757.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	29.140.984	29.140.984	29.140.984	29.140.984
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Đô-la Mỹ / ngàn đồng trên một cổ phiếu)	0,00002	0,00048	0,03471	0,64366

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính tương tự như lãi cơ bản trên cổ phiếu song điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38 Thù lao Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị đã nhận thù lao như sau:

	30 tháng 6 năm 2011		30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phí Hội đồng Quản trị	7.275	150	4.853	90
Lương	268.300	5.532	141.616	2.626
	275.575	5.682	146.469	2.716

39 Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Trong 1 năm	125.293	2.583	184.574	3.423
Từ 2 đến 5 năm	5.818	120	273.483	5.071
Trên 5 năm	-	-	3.168	59
	131.111	2.703	461.225	8.553

40 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được phê duyệt để phát hành bởi Ban Giám đốc vào ngày _____

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
Hanoi Office
8th Floor. Vinaplast – Domus Building
39A Ngo Quyen Street. Hoan Kiem District
Hanoi. Vietnam.
T (84 4) 220 2600
F (84 4) 220 6449

www.gt.com.vn

Ho Chi Minh City Office
28th Floor. Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street.
Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City. Vietnam.

T (84 8) 910 9100
F (84 8) 914 3748

Member of Grant Thornton International Ltd
© 2008 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved.
Grant Thornton (Vietnam) Ltd is a member firm within Grant Thornton International Ltd ('Grant Thornton International').
Grant Thornton International and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered by the member firms independently.

